

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Thành Viên
Ông Lê Minh Diễm	Thành Viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành Viên
Ông Ngô Tân Long	Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

Trụ sở chính

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không bao gồm các sai phạm trọng yếu.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3407
Ngày 11 tháng 3 năm 2013


Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn		254.738.809.035	214.832.430.315
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.747.448.421	11.417.246.920
111	Tiền		14.947.448.421	11.417.246.920
112	Các khoản tương đương tiền		11.800.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		60.039.696.832	48.145.857.644
131	Phải thu của khách hàng		57.074.200.234	44.916.144.177
132	Trả trước cho người bán		3.400.299.940	4.322.790.350
135	Các khoản phải thu khác		90.195.294	103.276.449
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(524.998.636)	(1.196.353.332)
140	Hàng tồn kho		166.059.222.293	151.325.744.118
141	Hàng tồn kho	4	166.059.222.293	151.325.744.118
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.892.441.489	3.943.581.633
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		258.038.568	590.488.997
152	Thuế GTGT được khấu trừ		356.646.365	2.575.021.869
158	Tài sản ngắn hạn khác	5	1.277.756.556	778.070.767
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		243.414.078.481	252.084.573.110
220	Tài sản cố định		218.932.580.085	229.958.533.290
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	206.697.262.780	192.451.431.592
222	Nguyên giá		308.274.190.681	270.660.016.171
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.576.927.901)	(78.208.584.579)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	12.181.460.396	12.445.367.564
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(743.199.004)	(479.291.836)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(c)	53.856.909	25.061.734.134
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	22.827.500.000	21.702.500.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.250.000.000	5.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		25.365.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
260	Tài sản dài hạn khác		1.653.998.396	423.539.820
261	Chi phí trả trước dài hạn		300.004.000	400.000.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.326.994.396	5.070.820
268	Tài sản dài hạn khác		27.000.000	18.469.000
270	TỔNG TÀI SẢN		498.152.887.516	466.917.003.425

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		157.975.864.835	160.896.049.803
310	Nợ ngắn hạn		133.485.970.149	93.541.218.454
311	Vay và nợ ngắn hạn	8(a)	50.627.383.643	24.994.046.510
312	Phải trả cho người bán		25.269.105.174	29.195.837.012
313	Người mua trả tiền trước		135.386.918	1.770.231.209
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9	10.946.559.080	5.385.888.030
315	Phải trả người lao động		17.746.257.799	7.265.174.186
316	Chi phí phải trả	10	1.504.904.564	1.903.030.420
319	Các khoản phải trả khác	11	14.945.108.067	13.679.868.813
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12	12.311.264.904	9.347.142.274
330	Nợ dài hạn		24.489.894.686	67.354.831.349
333	Phải trả dài hạn khác		2.632.600.000	2.632.600.000
334	Vay và nợ dài hạn	8(b)	16.670.405.600	63.106.863.205
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		303.836	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.615.368.144
337	Dự phòng phải trả dài hạn khác	13	5.186.585.250	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		340.177.022.681	306.020.953.622
410	Vốn chủ sở hữu		340.177.022.681	306.020.953.622
411	Vốn cổ phần	14, 15	128.568.600.000	122.848.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	72.468.790.783	68.464.790.783
417	Quỹ đầu tư phát triển	15	110.236.817.755	72.053.867.755
418	Quỹ dự phòng tài chính	15	12.777.320.000	11.160.432.125
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	16.125.494.143	31.493.262.959
440	TỔNG NGUỒN VỐN		498.152.887.516	466.917.003.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 11.852 Đô-la Mỹ và 2.925 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 74.292 Đô-la Mỹ và 2.920 Euro).



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng





Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	18(a)	504.338.800.463	409.828.444.388
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		605.369.499	740.726.248
10	Doanh thu thuần về bán hàng		503.733.430.964	409.087.718.140
11	Giá vốn hàng bán	19	257.207.871.842	200.902.244.391
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		246.525.559.122	208.185.473.749
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18(b)	968.263.851	2.884.589.209
22	Chi phí tài chính	20	14.315.153.330	15.840.325.589
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.210.170.829	6.842.292.072
24	Chi phí bán hàng	21	109.304.069.169	84.443.424.744
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	47.936.605.078	44.462.496.577
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		75.937.995.396	66.323.816.048
31	Thu nhập khác		2.255.830.979	745.873.893
32	Chi phí khác		143.208.703	3.831.985.271
40	Thu nhập/(chi phí) khác – Số thuần	23	2.112.622.276	(3.086.111.378)
45	Lỗ từ hoạt động liên doanh		3.000.000.000	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.050.617.672	63.237.704.670
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	24	20.627.333.933	12.792.781.582
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	24	(1.321.619.740)	(31.738.406)
60	Lợi nhuận sau thuế		55.744.903.479	50.476.661.494
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	4.454	4.091

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		75.050.617.672	63.237.704.670
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		23.714.601.403	17.791.926.369
03	Tăng các khoản dự phòng		3.328.645.304	7.868.109.168
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.215.342)	77.136.479
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(986.139.418)	3.847.155.189
06	Chi phí lãi vay		13.210.170.829	6.842.292.072
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		114.316.680.448	99.664.323.947
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10.865.938.071)	11.960.971.125
10	Tăng hàng tồn kho		(14.733.478.175)	(23.175.067.547)
11	Tăng các khoản phải trả		7.829.575.435	4.930.615.301
12	Giảm các chi phí trả trước		432.446.429	3.056.458
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.210.170.829)	(6.842.292.072)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.503.173.667)	(14.502.855.547)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		595.519.345	2.509.948.978
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.634.024.504)	(8.837.040.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.227.436.411	65.711.659.856
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.688.648.198)	(99.104.547.103)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		19.090.909	105.004.546
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.125.000.000)	(4.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		967.048.509	1.242.097.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.827.508.780)	(101.757.444.867)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		9.724.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		102.950.463.634	77.622.982.455
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.753.584.106)	(40.499.753.617)
36	Cổ tức đã trả		(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(36.070.941.472)	16.573.751.338
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.328.986.159	(19.472.033.673)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	11.417.246.920	30.897.409.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		1.215.342	(8.128.747)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	26.747.448.421	11.417.246.920


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trạng tài kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 671 nhân viên (tại ngày 31.12.2011: 600 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Tỷ lệ sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô-la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”).	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống.	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM.	Kinh doanh bất động sản.	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc.	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác.	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và các bên liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)***Liên doanh và các bên liên kết (tiếp theo)***

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

2.9 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các tổ chức chưa niêm yết. Tập đoàn không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

2.12 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi, cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập lãi, cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi được hưởng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp tạm ứng cổ tức) phê chuẩn.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác. v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	1.609.449.109	2.215.424.774
Tiền gửi ngân hàng	13.337.999.312	9.201.822.146
Các khoản tương đương tiền (*)	11.800.000.000	-
	<u>26.747.448.421</u>	<u>11.417.246.920</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	22.300.539.600
Nguyên vật liệu tồn kho	88.050.170.513	83.345.565.154
Công cụ, dụng cụ trong kho	209.721.165	620.789.749
Chi phí SXKD dở dang	3.094.088.759	4.857.424.991
Thành phẩm tồn kho	74.075.547.337	39.060.701.419
Hàng hóa	629.694.519	1.140.723.205
	<u>166.059.222.293</u>	<u>151.325.744.118</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một phần giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn trị giá là 12 tỷ đồng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 8(a)).

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.139.352.556	566.366.267
Tạm ứng cho nhân viên	138.404.000	211.704.500
	<u>1.277.756.556</u>	<u>778.070.767</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
Mua sắm mới	464.178.182	5.379.975.279	3.301.602.036	203.100.002	9.348.855.499
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 6(c))	3.928.672.728	24.479.502.572	-	-	28.408.175.300
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	(12.275.640)	(29.522.956)
Giảm khác	-	(113.333.333)	-	-	(113.333.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>173.889.617.752</u>	<u>116.107.100.049</u>	<u>14.012.391.961</u>	<u>4.265.080.919</u>	<u>308.274.190.681</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
Khấu hao trong năm	8.641.393.683	12.884.298.047	1.455.428.990	469.573.515	23.450.694.235
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	(12.275.640)	(29.522.956)
Giảm khác	-	(52.827.957)	-	-	(52.827.957)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>36.361.410.382</u>	<u>55.447.565.370</u>	<u>6.610.151.081</u>	<u>3.157.801.068</u>	<u>101.576.927.901</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>141.776.750.143</u>	<u>43.744.860.251</u>	<u>5.556.067.834</u>	<u>1.373.753.364</u>	<u>192.451.431.592</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>137.528.207.370</u>	<u>60.659.534.679</u>	<u>7.402.240.880</u>	<u>1.107.279.851</u>	<u>206.697.262.780</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 54 tỷ đồng (tại ngày 31.12.2011: 49 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng tài sản cố định của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tương đương giá trị còn lại là 166 tỷ đồng (Thuyết minh 8).

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012			
và 31 tháng 12 năm 2012	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	411.360.336	67.931.500	479.291.836
Hao mòn trong năm	205.680.168	58.227.000	263.907.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	617.040.504	126.158.500	743.199.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	12.222.164.064	223.203.500	12.445.367.564
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	12.016.483.896	164.976.500	12.181.460.396

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	25.061.734.134	75.656.645.603
Tăng trong năm	3.420.818.075	97.829.627.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a))	(28.408.175.300)	(146.367.899.886)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(20.520.000)	(2.056.639.247)
Số dư cuối năm	53.856.909	25.061.734.134

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối năm của chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	-	4.539.406.747
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	53.856.909	20.522.327.387
	<u>53.856.909</u>	<u>25.061.734.134</u>

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (i)	6.250.000.000	5.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	25.365.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
	<u>22.827.500.000</u>	<u>21.702.500.000</u>

(i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu của Công ty (%)	Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh			
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)	50%	-	3.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kien Kieu – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
OPC Bắc Giang (c)	40%	6.000.000.000	2.000.000.000
		<u>6.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)****(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM (“OPC EXIM”)**

OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng (“Dự án”) – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã gửi Công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt việc hợp tác Dự án. Ngày 18 tháng 4 năm 2012, EximLand đã gửi Công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt Dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán sổ liệu để hoàn tất việc thanh lý.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiện Kiều”)

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Kiện Kiều ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty và Kiện Kiều đã ký kết lại hợp đồng hợp tác kinh doanh thời hạn 10 năm.

(c) OPC Bắc Giang

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2010 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2012		Tại ngày 31.12.2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000	500.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225.000	2.750.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược và TBVTYT Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		<u>25.365.000.000</u>		<u>24.240.000.000</u>

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	7.787.500.000	-
Các khoản dự phòng trong năm (Thuyết minh 20)	<u>1.000.000.000</u>	<u>7.787.500.000</u>
Số dư cuối năm	<u>8.787.500.000</u>	<u>7.787.500.000</u>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội và Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam.

8 CÁC KHOẢN VAY**(a) Khoản vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Công ty vay ngắn hạn ngân hàng (*)	34.597.378.126	5.902.488.576
OPC Bình Dương vay ngắn hạn ngân hàng (**)	3.944.802.717	7.750.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.085.202.800	11.341.557.934
	<u>50.627.383.643</u>	<u>24.994.046.510</u>

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng hạn mức là 75 tỷ đồng với mức lãi suất từ 11,5% đến 12,5%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)). Khoản vay được dùng cho để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu với hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng với mức lãi suất từ 11,5% đến 15,5%. Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu 12 tỷ đồng (Thuyết minh 4).

(b) Khoản vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Công ty vay dài hạn (*)	28.755.608.400	74.448.421.139
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả	(12.085.202.800)	(11.341.557.934)
	<u>16.670.405.600</u>	<u>63.106.863.205</u>

(*) Đây là khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và chịu lãi suất 14%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 4,5%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)).

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	57.587.390	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.977.267	37.716.402
Thuế nhập khẩu	21.200.821	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.202.716.257	4.124.566.862
Thuế thu nhập cá nhân	655.077.345	1.223.604.766
	<u>10.946.559.080</u>	<u>5.385.888.030</u>

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Chi phí điện sản xuất	60.700.300	482.482.300
Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	70.156.997	341.472.096
Chi phí kiểm toán	356.526.500	253.945.230
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	-	173.190.000
Chi phí nghiên cứu	426.314.169	-
Chi phí quảng cáo	235.409.091	-
Chi phí khác	355.797.507	299.140.794
	<u>1.504.904.564</u>	<u>1.903.030.420</u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.015.520.087	662.688.063
Bảo hiểm xã hội	253.737.380	2.229.150
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 16)	13.336.850.600	12.614.951.600
Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	400.000.000
Các khoản khác	339.000.000	-
	<u>14.945.108.067</u>	<u>13.679.868.813</u>

12 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	9.347.142.274	9.865.506.136
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại (Thuyết minh 15)	5.558.038.780	5.234.948.608
Sử dụng quỹ	(2.530.288.370)	(5.753.312.470)
Hoàn nhập vào lợi nhuận giữ lại do trích thừa	(63.627.780)	-
Số dư cuối năm	12.311.264.904	9.347.142.274

13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo qui định của Luật Lao động (Thuyết minh 2.19).

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước	12.856.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.856.860	12.284.860

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 81.900.000.000 đồng, tương đương 8.190.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2012			Tại ngày 31.12.2011		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)
Cổ đông nhà nước	2.375.100	18%	23.751.000	2.375.100	19%	23.751.000
Các cổ đông khác	10.481.760	82%	104.817.600	9.909.760	81%	99.097.600
	12.856.860	100%	128.568.600	12.284.860	100%	122.848.600

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Trích thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	-	(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2011	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2011	-	-	-	-	-	(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(218.006.882)	(218.006.882)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	122.848.600.000	68.464.790.783	-	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	122.848.600.000	68.464.790.783	-	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	55.744.903.479	55.744.903.479
Tăng vốn trong năm (*)	5.720.000.000	4.004.000.000	-	-	-	-	9.724.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	38.331.956.542	1.690.391.146	(40.022.347.688)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.558.038.780)	(5.558.038.780)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	(149.006.542)	(73.503.271)	286.137.593	63.627.780
Chia cổ tức lần 1 năm 2012	-	-	-	-	-	(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
Tạm chia cổ tức lần 2 năm 2012	-	-	-	-	-	(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(104.703.420)	(104.703.420)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	128.568.600.000	72.468.790.783	-	110.236.817.755	12.777.320.000	16.125.494.143	340.177.022.681

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 572.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) với mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 5.720.000.000 đồng và 9.724.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 8 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 117/2012/QĐ-SGDHCM chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung và giao dịch số cổ phiếu phát hành thêm này.

16 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	12.614.951.600	404.569.100
Cổ tức được công bố trong năm (Thuyết minh 15)	25.713.720.000	32.759.860.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền mặt trong năm	(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 11)	13.336.850.600	12.614.951.600

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.744.903.479	50.476.661.494
Trong đó:		
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	104.703.420	218.006.882
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	55.640.200.059	50.258.654.612
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	55.640.200.059	50.258.654.612
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	12.493.287	9.098.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	4.454	5.524
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.454	4.091

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 DOANH THU

(a) Doanh thu

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	494.769.810.903	409.069.468.343
Doanh thu bán hàng hoá khác	9.559.096.260	758.976.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.893.300	-
	<u>504.338.800.463</u>	<u>409.828.444.388</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	276.199.509	811.358.690
Cổ tức được chia	690.849.000	430.739.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.215.342	1.642.491.519
	<u>968.263.851</u>	<u>2.884.589.209</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	248.397.015.836	200.201.496.627
Giá vốn hàng hóa	8.810.856.006	700.747.764
	<u>257.207.871.842</u>	<u>200.902.244.391</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	13.210.170.829	6.842.292.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.982.501	1.210.533.517
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 7)	1.000.000.000	7.787.500.000
	<u>14.315.153.330</u>	<u>15.840.325.589</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	52.292.346.378	40.575.149.171
Khấu hao tài sản cố định	2.021.688.901	1.735.419.013
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	32.153.113.993	27.003.964.519
	<u></u>	<u></u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	20.126.307.763	15.485.858.109
Khấu hao tài sản cố định	2.419.891.890	7.959.090.323
Chi phí nghiên cứu	2.460.185.149	1.649.790.732
Thuế và các khoản phí khác	1.998.193.324	1.459.539.923
	<u></u>	<u></u>

23 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC – SỐ THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	493.090.908	449.454.540
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19.090.909	105.004.546
Thu nhập khác	258.529.591	191.414.807
Thu nhập từ hoàn nhập trợ cấp thất nghiệp	1.485.119.571	-
	<u>2.255.830.979</u>	<u>745.873.893</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	3.749.867.503
Chi phí khấu hao của tài sản cố định vượt mức khống chế	59.948.748	19.982.916
Chi phí khác	83.259.955	62.134.852
	<u>143.208.703</u>	<u>3.831.985.271</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác – Số thuần	<u>2.112.622.276</u>	<u>(3.086.111.378)</u>

24 THUẾ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC:

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") và áp dụng thuế suất 25% theo qui định hiện hành.

OPC Bình Dương:

OPC Bình Dương được giảm thuế TNDN 50% trong 2 năm 2010 và 2011. Bắt đầu từ năm 2012, OPC Bình Dương hết được hưởng ưu đãi thuế TNDN và áp dụng thuế suất 25% theo qui định hiện hành.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Tập đoàn, như sau:

24 THUẾ (tiếp theo)

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Tập đoàn, như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.050.617.672	63.237.704.670
Thuế tính ở thuế suất tương ứng	18.762.654.418	12.647.540.934
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(173.016.086)	(93.821.599)
Chi phí không được khấu trừ	690.798.598	1.104.115.293
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính	25.277.263	274.695
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	(755.702.532)
Chênh lệch thuế suất giữa công ty mẹ và công ty con	-	(141.363.615)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.305.714.193	12.761.043.176
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.627.333.933	12.792.781.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(1.321.619.740)	(31.738.406)
	19.305.714.193	12.761.043.176

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
(i) Mua nguyên vật liệu		
Công ty liên kết	15.172.324.000	-

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
(ii) <i>Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:</i>		
Lương và lợi ích khác	6.208.786.125	5.893.470.139
(iii) <i>Các hoạt động tài chính</i>		
Cổ tức đã công bố (Thuyết minh 15)	25.713.720.000	32.759.860.000
Góp vốn đầu tư vào liên doanh	-	2.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 7)	4.000.000.000	2.000.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Phải trả cho người bán		
Công ty liên kết	3.900.196.070	-

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.488.330.097	186.056.447.809
Chi phí nhân công	100.176.675.686	74.887.442.052
Chi phí khấu hao	23.714.601.403	17.791.926.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.475.547.982	4.079.152.450
Chi phí khác bằng tiền	60.494.968.550	48.164.283.860
	457.350.123.718	330.979.252.540

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(1) Rủi ro thị trường**(a) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Tập đoàn cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD)		Quy đổi sang VND	
	2012	2011	2012	2011
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.852	74.292	246.853.456	1.547.363.773
Phải thu khách hàng	110.376	8.378	2.298.906.371	174.490.111
	<u>122.228</u>	<u>82.670</u>	<u>2.545.759.827</u>	<u>1.721.853.884</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(120.300)	(599.792)	(2.505.608.400)	(12.492.467.776)
Tạm ứng từ khách hàng	(69)	(78.512)	(1.446.296)	(1.635.251.060)
	<u>(120.369)</u>	<u>(678.304)</u>	<u>(2.507.054.696)</u>	<u>(14.127.718.836)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>1.859</u>	<u>(595.634)</u>	<u>38.705.131</u>	<u>(12.405.864.952)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đô-la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 3.870.513 đồng, chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(b) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 647.921.808 đồng (2011: 881.009.098 đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(2) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(3) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	41.854.504.723	-	2.632.600.000
Các khoản vay	50.627.383.643	16.670.405.600	-
	<u>92.481.888.366</u>	<u>16.670.405.600</u>	<u>2.632.600.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	46.548.967.454	-	2.632.600.000
Các khoản vay	24.994.046.510	21.035.621.068	42.071.242.137
	<u>71.543.013.964</u>	<u>21.035.621.068</u>	<u>44.703.842.137</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	3.266.019.900	4.354.693.200
	<u>8.709.386.400</u>	<u>9.798.059.700</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Tập đoàn phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2013.



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc